

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MARITIME



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ IV/2015

C.TY CP CHỨNG KHOÁN MARITIME

**SAO Y BẢN CHÍNH**

Số: .....

Ngày...../...../.....



GD. DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH

*Nguyễn Thị Thu Hà*

NĂM 2015

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	31/12/2015	31/12/2014
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1,477,200,689,148</b>	<b>1,365,522,701,869</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>382,016,730,358</b>	<b>226,226,252,763</b>
1. Tiền	111		382,016,730,358	226,226,252,763
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		-	-
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		381,820,509,842	225,346,496,515
- Tiền đang chuyển	11C		-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	11E		-	-
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	11F		196,220,516	879,756,248
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.3</b>	<b>123,950,094,441</b>	<b>332,560,889,027</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.3	126,848,256,011	334,638,996,227
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(2,898,161,570)	(2,078,107,200)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.4</b>	<b>969,949,235,563</b>	<b>805,765,700,865</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		10,616,543,876	90,144,128
2. Trả trước cho người bán	132		1,101,617,200	563,147,517
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		598,530,845,886	449,760,015,016
5. Các khoản phải thu khác	138		373,306,918,532	355,390,558,815
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(13,606,689,931)	(38,164,611)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,284,628,786</b>	<b>969,859,214</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,004,449,354	802,800,124
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		280,179,432	167,059,090
5. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>11,378,505,135</b>	<b>122,464,660,348</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5,427,219,623</b>	<b>5,946,332,368</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.5	121,761,179	159,093,635
- Nguyên giá	222		5,293,877,081	5,293,877,081
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,172,115,902)	5,134,783,446
2. TSCĐ vô hình	227	V.6	5,305,458,444	5,787,238,733
- Nguyên giá	228		9,813,991,248	8,377,551,248
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,508,532,804)	(2,590,312,515)
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.3</b>	<b>897,376,000</b>	<b>113,169,662,149</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	V.3	897,376,000	113,169,662,149
2. Đầu tư dài hạn khác	258	V.3	-	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5,053,909,512</b>	<b>3,348,665,831</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	1,764,509,264	2,403,627,927
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.8	3,274,400,248	930,037,904
4. Tài sản dài hạn khác	268		15,000,000	15,000,000
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,488,579,194,283</b>	<b>1,487,987,362,217</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết	31/12/2015	31/12/2014
<b>Nguồn vốn</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1,023,900,804,119</b>	<b>1,067,859,254,539</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>623,900,804,119</b>	<b>512,862,804,539</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	220,000,000,000	146,000,000,000
+ Vay ngắn hạn	A31		220,000,000,000	146,000,000,000
+ Vay dài hạn đến hạn trả	B31		-	-
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	C31		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		82,289,800	63,269,800
3. Người mua trả tiền trước	313		373,000,000	271,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.11	4,417,652,704	5,794,156,451
5. Phải trả người lao động	315		4,280,032,450	7,172,732,243
6. Chi phí phải trả	316	V.12	120,963,399,576	128,785,767,200
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.13	132,977,872,700	163,718,707,634
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		25,417,500	1,820,325
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		11,931,700	6,134,057,300
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	137,812,407,499	53,554,461,796
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
14. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		2,956,800,190	1,366,831,790
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>400,000,000,000</b>	<b>554,996,450,000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.10	400,000,000,000	554,996,450,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>464,678,390,164</b>	<b>420,128,107,678</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>464,678,390,164</b>	<b>420,128,107,678</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		829,890,870	829,890,870
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		11,198,384,096	5,401,097,894
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		152,650,115,198	113,897,118,914
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1,488,579,194,283</b>	<b>1,487,987,362,217</b>

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Huyền

Tổng Giám đốc



Mạc Quang Huy

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

Mã số	Chi tiêu	Kỳ thực hiện		Lũy kế từ đầu năm		Đơn vị tính: VND
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
<b>1</b>	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>57,993,774,165</b>	<b>78,837,629,455</b>	<b>232,464,859,354</b>	<b>243,204,048,454</b>	
	Trong đó:					
1.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	13,766,033,424	13,880,496,066	44,241,102,452	37,609,219,148	
1.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	5,776,119,355	16,041,833,246	81,513,634,238	49,219,194,273	
1.3	- Doanh thu bảo lãnh chứng khoán	6,000,000,000	22,867,766,523	16,300,000,000	96,927,136,391	
1.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	-	
1.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn	8,495,977,273	4,444,727,272	14,675,822,731	5,843,440,910	
1.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán	-	-	-	-	
1.7	- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	-	-	-	-	
1.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-	-	-	
1.9	- Doanh thu khác	23,955,644,113	21,602,806,348	75,734,299,933	53,605,057,732	
<b>2</b>	<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>10</b>	<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)</b>	<b>57,993,774,165</b>	<b>78,837,629,455</b>	<b>232,464,859,354</b>	<b>243,204,048,454</b>	
<b>11</b>	<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>42,991,728,559</b>	<b>51,255,079,504</b>	<b>160,115,273,528</b>	<b>157,900,336,009</b>	
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)</b>	<b>15,002,045,606</b>	<b>27,582,549,951</b>	<b>72,349,585,826</b>	<b>85,303,712,445</b>	
<b>25</b>	<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>4,411,933,560</b>	<b>6,263,234,729</b>	<b>11,743,590,041</b>	<b>13,748,976,771</b>	
<b>30</b>	<b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - 25)</b>	<b>10,590,112,046</b>	<b>21,319,315,222</b>	<b>60,605,995,785</b>	<b>71,554,735,674</b>	
<b>31</b>	<b>8. Thu nhập khác</b>	<b>1,901</b>	<b>22,319</b>	<b>8,875,131</b>	<b>16,356,724</b>	
<b>32</b>	<b>9. Chi phí khác</b>	<b>105,889,880</b>	<b>11,993</b>	<b>366,030,165</b>	<b>6,551,864</b>	
<b>40</b>	<b>10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>(105,887,979)</b>	<b>10,326</b>	<b>(357,155,034)</b>	<b>9,804,860</b>	
<b>50</b>	<b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>10,484,224,067</b>	<b>21,319,325,548</b>	<b>60,248,840,751</b>	<b>71,564,540,534</b>	
<b>51</b>	<b>12. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2,306,424,421</b>	<b>3,678,238,781</b>	<b>13,253,903,060</b>	<b>13,591,678,524</b>	
<b>60</b>	<b>13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 5)</b>	<b>8,177,799,646</b>	<b>17,641,086,767</b>	<b>46,994,937,691</b>	<b>57,972,862,010</b>	

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016



Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Huyền

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Quý IV năm 2015  
Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến quý này (năm nay)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Thu tiền từ hoạt động kinh doanh	01		4,810,285,192	3,530,368,989
2. Tiền chi từ hoạt động kinh doanh	02		(9,153,248,602)	(9,075,268,268)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		-	-
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		5,477,413,783,858	4,918,114,689,042
5. Tiền chi giao dịch chứng khoán khách hàng	07		(500,189,961,112)	(395,210,939,651)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		211,063,252,380	201,993,663,500
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		(254,088,431,445)	(282,804,633,500)
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	10		(269,484,367)	(98,363,559,171)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(9,514,703,771)	(9,591,423,854)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		(5,380,125,308)	(38,891,074,985)
11. Tiền chi nộp thuế TNDN	13		(8,832,173,177)	-
12. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14		136,297,331,405	132,616,771,089
13. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	15		(5,131,725,082,868)	(4,472,456,265,913)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(89,568,557,815)</b>	<b>(50,137,672,722)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34,525,000)	(178,500,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(51,500,000,000)	(30,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay và bán lại các công cụ nợ cho đơn vị khác	24		72,000,000,000	60,920,000,000
5. Tiền chi đầu tư và các công ty khác	25		(19,223,164,000)	(43,012,216,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		174,406,089,736	199,628,390,000
7. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận, cổ tức được chia	27		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>175,648,400,736</b>	<b>187,357,674,000</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông	31		-	-
2. Tiền chi trả mua lại vốn góp cho các cổ đông	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	57,841,364,640
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(217,453,904,171)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>(159,612,539,531)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>86,079,842,921</b>	<b>(22,392,538,253)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>295,936,887,437</b>	<b>318,329,425,690</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đến lưu chuyển tiền trong kỳ</b>	<b>61</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền trong kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>382,016,730,358</b>	<b>295,936,887,437</b>

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Huyền

Tổng Giám đốc



Mạc Quang Huy

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
Từ 01/10/2015 đến 31/10/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2015	Tăng Quý này	Giảm Quý này	31/12/2015
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300,000,000,000	-	-	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		829,890,870	-	-	829,890,870
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-
6. Quỹ dự phòng tài chính		11,198,384,096	-	-	11,198,384,096
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		144,472,315,552	8,177,799,646	-	152,650,115,198
<b>Tổng cộng</b>		<b>456,500,590,518</b>	<b>8,177,799,646</b>	-	<b>464,678,390,164</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Chứng khoán và các dịch vụ liên quan đến chứng khoán.
3. **Tổng số nhân viên và người lao động:** 122 người.
4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Không có sự kiện đặc biệt nào phát sinh có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND).

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

#### 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.



Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

### 2.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### 2.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với qui định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

3.1. Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

3.2. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Công ty lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn theo số chênh lệch lớn hơn dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn đã lập năm trước còn lại đang ghi sổ kế toán. Trong đó, đối với các loại chứng khoán có niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định căn cứ trên giá niêm yết của các loại chứng khoán đó tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

4. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay:** Khoản vay dài hạn là bao gồm khoản trái phiếu 470.000.000.000 đồng có trái chủ đầu tiên là Ngân hàng TMCP Hàng Hải đến hạn tháng 5 năm 2016. Tại thời điểm báo cáo, lãi suất áp dụng cho khoản trái phiếu này là 6.1%/năm. Khoản vay ngắn hạn 220.000.000.000 VND từ NHCPTM Hàng Hải với lãi suất 10%/năm và khoản thấu chi TPBank lãi suất 11,2%/năm nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

### 5.1. Chi phí trả trước

Khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh chủ yếu là giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo mặt bằng trụ sở làm việc công ty.

### 5.2. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở

6.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Vốn khác của chủ sở hữu: là vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### **7.1. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

### **7.2. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo tài chính

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015	31/12/2014
▪ Tiền mặt tại quỹ	-	-
▪ Tiền gửi tại ngân hàng	381.820.509.842	225.346.496.515
<i>Trong đó:</i>		
+ Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	198.820.657.927	163.718.707.734
+ Tiền của Công ty	182.999.851.915	60.027.788.781
▪ Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	196.220.516	879.756.248
<b>Tổng</b>	<b>382.016.730.358</b>	<b>226.226.252.763</b>

### 2. Giá trị và khối lượng giao dịch chứng khoán trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
▪ <i>Của Công ty chứng khoán</i>	<b>1.943.830</b>	<b>38.612.824.000</b>
+ <i>Cổ phiếu</i>	1.943.830	38.612.824.000
+ <i>Trái phiếu</i>		
▪ <i>Của nhà đầu tư</i>	<b>867.880.720</b>	<b>9.037.238.804.800</b>
+ <i>Cổ phiếu</i>	866.130.720	8.849.832.554.800
+ <i>Trái phiếu</i>	1.750.000	187.406.250.000
<b>Tổng</b>	<b>869.824.550</b>	<b>9.075.851.628.800</b>

**3. Tình hình đầu tư**

Chi tiêu	Số lượng (cổ phần)		Giá trị theo số kết toán		Số với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
					Tăng		Giảm			
	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015
<b>A. Đầu tư ngắn hạn</b>	16.482.966	17.251.250	334.638.996	176.848.256	16.923.900	392.137	2.078.107	2.898.162	349.484.789	124.342.231
<b>I. Chứng khoán thương mại</b>	16.482.966	17.251.250	183.718.996	46.348.256	16.923.900	392.137	2.078.107	2.898.162	198.564.787	43.842.231
<b>1. Cổ phiếu</b>	16.482.966	17.251.250	183.718.996	46.348.256	16.923.900	392.137	2.078.107	2.898.162	198.564.787	43.842.231
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	13.799.827	3.704.353	170.159.844	29.928.712	16.923.900	392.137	2.078.107	2.898.162	185.005.635	27.422.687
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	2.683.139	16.043.646	13.559.152	16.419.544	-	-	-	-	13.559.152	16.419.544
<b>2. Trái phiếu</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II. Đầu tư ngắn hạn khác-tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng</b>			150.920.000	80.500.000					150.920.000	80.500.000
<b>B. Đầu tư dài hạn</b>	13.618.962	24.000	113.169.662	897.376	-	-	-	-	113.169.662	897.376
<b>I. Chứng khoán đầu tư</b>	13.618.962	24.000	113.169.662	897.376	-	-	-	-	113.169.662	897.376
<b>1. CK sẵn sàng để bán</b>	13.618.962	24.000	113.169.662	897.376	-	-	-	-	113.169.662	897.376
<i>+ Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	13.618.962	24.000	113.169.662	897.376	-	-	-	-	113.169.662	897.376
<i>+ Trái phiếu</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2. Các khoản DT dài hạn</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**4. Các khoản phải thu**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	31/12/2014			Số phát sinh			31/12/2015		
	Số trong hạn	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Số trong hạn	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng	90.144.128	-	25.000.000	26.251.282.775	15.724.883.027	10.616.543.876	-	25.000.000	
2. Phải thu hoạt động GDCK	449.746.850.405	-	13.164.611	18.097.992.107.167	17.949.221.276.297	598.530.845.886	-	13.581.689.931	
<i>Phải thu của Sở GDCK</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	
<i>Phải thu khách hàng về GDCK</i>	449.746.850.405	-	13.164.611	18.097.992.107.167	17.949.221.276.297	598.530.845.886	-	13.581.689.931	
<i>Phải thu tổ chức phát hành CK</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	
<i>Phải thu Trung tâm lưu ký CK</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	
3. Trả trước cho người bán	563.147.517	-	-	1.394.680.867	856.211.184	1.101.617.200	-	-	
4. Phải thu khác	355.390.558.815	-	-	354.796.078.215	336.769.288.920	373.306.918.532	-	-	
<b>Tổng</b>	<b>805.803.865.476</b>	<b>-</b>	<b>38.164.611</b>	<b>18.480.434.149.024</b>	<b>18.302.571.659.428</b>	<b>983.555.925.494</b>	<b>-</b>	<b>13.606.689.931</b>	

## 5. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>5.293.887.081</b>	-	<b>5.293.887.081</b>
Mua trong năm	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.293.887.081</b>	-	<b>5.293.887.081</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư đầu kỳ năm</b>	<b>5.134.793.446</b>	-	<b>5.134.793.446</b>
Số khấu hao trong năm	37.332.456	-	37.332.456
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.172.115.902</b>	-	<b>5.172.115.902</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>159.093.635</b>	-	<b>159.093.635</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>121.771.179</b>	-	<b>121.771.179</b>

**6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>8.377.551.248</b>	<b>8.377.551.248</b>
Mua trong kỳ	1.436.440.000	1.436.440.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-
Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.813.991.248</b>	<b>9.813.991.248</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>2.590.312.515</b>	<b>2.590.312.515</b>
Số khấu hao trong năm	1.918.220.289	1.918.220.289
Thanh lý, nhượng bán, giảm khác		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.508.532.804</b>	<b>4.508.532.804</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>5.787.238.733</b>	<b>5.787.238.733</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>5.305.458.444</b>	<b>5.305.458.444</b>

**7. Chi phí trả trước dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
▪ Giá trị còn lại của CCDC xuất dùng	1.129.760.982	952.988.973
▪ Chi phí cải tạo, sửa chữa phân bổ	634.748.282	1.450.638.954
<b>Tổng</b>	<b>1.764.509.264</b>	<b>2.403.627.927</b>



**8. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán***Đơn vị tính: VND*

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
▪ Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
▪ Tiền nộp bổ sung	2.967.304.884	675.539.596
▪ Tiền lãi phân bổ trong năm	187.095.364	134.498.308
<b>Tổng</b>	<b>3.274.400.248</b>	<b>930.037.904</b>

**9. Vay ngắn hạn***Đơn vị tính: VND*

<i>Chỉ tiêu</i>	<b>31/12/2014</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>31/12/2015</b>
Vay ngân hàng	146.000.000.000	336.413.884.765	262.413.884.765	220.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>146.000.000.000</b>	<b>336.413.884.765</b>	<b>262.413.884.765</b>	<b>220.000.000.000</b>

**10. Vay dài hạn***Đơn vị tính: VND*

<i>Chỉ tiêu</i>	<b>31/12/2014</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>31/12/2015</b>
Trái phiếu	470.000.000.000	50.000.000.000	120.000.000.000	400.000.000.000
Vay dài hạn	84.996.450.000	-	84.996.450.000	-
<b>Tổng</b>	<b>554.996.450.000</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>204.996.450.000</b>	<b>400.000.000.000</b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước***Đơn vị tính: VND*

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
▪ Thuế giá trị gia tăng	45.078.007	121.609.804
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.306.424.421	3.837.305.010
▪ Thuế thu nhập cá nhân	2.066.150.276	1.835.241.637
<b>Tổng</b>	<b>4.417.652.704</b>	<b>5.794.156.451</b>

**12. Chi phí phải trả***Đơn vị tính: VND*

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
▪ Dự chi lãi vay phải trả	116.891.972.271	127.227.982.877
▪ Dự chi khác	4.071.427.305	1.557.784.323
<b>Tổng</b>	<b>120.963.399.576</b>	<b>128.785.767.200</b>

**13. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán***Đơn vị tính: VND*

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
▪ Phải trả tiền thanh toán bù trừ của nhà đầu tư	132.977.872.700	163.718.707.634
▪ Phải trả Quỹ hỗ trợ thanh toán	-	-
▪ Phải trả về Chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
▪ Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>132.977.872.700</b>	<b>163.718.707.634</b>

**14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác***Đơn vị tính: VND*

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
▪ Kinh phí công đoàn	253.332.178	112.401.178
▪ Bảo hiểm xã hội	51.029.141	45.245.141
▪ Bảo hiểm y tế	24.466.635	(110.429.578)
▪ Bảo hiểm thất nghiệp	9.907.975	8.937.975
▪ Các khoản phải trả, phải nộp khác	137.473.671.570	53.498.307.080
<b>Tổng</b>	<b>137.812.407.499</b>	<b>53.554.461.796</b>

**15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

*Đơn vị tính: VND*

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
▪ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.484.224.067	21.319.325.548
▪ Điều chỉnh LNKT để xác định thu nhập chịu thuế	(476.700)	(4.600.058.362)
▪ Thu nhập chịu thuế TNDN	10.483.747.367	16.719.267.186
▪ Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	2.306.424.421	(3.678.238.781)
▪ Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	8.177.799.646	17.641.086.767

*Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016*

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thanh Huyền**

**Tổng Giám đốc**



**Mạc Quang Huy**